

Bản án số: 49/2025/HS-PT

Ngày: 11 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long.

Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân
ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 233/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 5 năm 2025, đối với bị cáo **Nguyễn Công K** và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2025/HSST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Công K**; tên gọi khác: không; giới tính: nam; sinh ngày: 30/12/1994, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký HKTT: **Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; nơi ở hiện tại: **Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (nay là xã H, tỉnh Đắk Lắk)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; con ông **Nguyễn Văn K1**, sinh năm: 1970 và bà **Trương Thị S**, sinh năm: 1974; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/3/2024 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Đ**; có mặt.

2. **Nguyễn Thị Mỹ L**; tên gọi khác: không; giới tính: nữ; sinh ngày: 01/8/1987, tại tỉnh Đắk Nông; nơi đăng ký HKTT: **Tổ dân phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; nơi ở hiện tại: **Tổ dân phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 12/12; con ông **Nguyễn Đình N** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị D** (đã chết); bị cáo có chồng là **Đặng Sỹ D1**, sinh năm: 1985 (đã ly hôn), có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2012, con nhỏ nhất sinh năm: 2015; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 08/3/2024 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an**

tỉnh Đ; có mặt tại phiên tòa.

3. **Trương Thị S**; tên gọi khác: không; giới tính: nữ; sinh ngày: 05/6/1974, tại tỉnh Đắk Nông; nơi đăng ký HKTT: **Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; nơi ở hiện tại: **Thôn I, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (nay là xã H, tỉnh Đắk Lắk)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; con ông **Trương Đức L1** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị D** (đã chết); bị cáo có chồng là **Nguyễn Văn K1**, sinh năm: 1970 (đã ly hôn), có 02 con, con lớn nhất sinh năm: 1994, con nhỏ nhất sinh năm: 1999. tiền sự: không.

Tiền án: có 02 tiền án.

- Tại Bản án số: 60/2023/HSPT, ngày 16/3/2023, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm xử phạt 01 năm tù, về tội: “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Tại Bản án số: 20/2023/HS-PT, ngày 21/3/2023, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm xử phạt 06 tháng tù, về tội: *Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức* và 06 tháng tù, về tội: *Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 01 năm tù.

Nhân thân: ngày 12/9/2024, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xử phạt 08 năm tù về tội: *Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*; xử phạt 03 năm tù về tội: *Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*. Tổng hợp hình phạt của Bản án hình sự phúc thẩm số 60/2023/HSPT ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hình sự phúc thẩm số 20/2023/HS-PT ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 03 Bản án là 13 năm tù, tại Bản án số: 98/2024/HSST; bị cáo kháng cáo, hiện Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đang thụ lý xét xử.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 14/12/2023 đến nay (theo Lệnh tạm giam của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng), hiện đang tạm giam đang tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Đ**; có mặt.

- *Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo* **Nguyễn Công K**: Luật sư **Nguyễn Hoàng Thái V** – Văn phòng luật sư **La M**. Địa chỉ: **A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk)**; có mặt.

- *Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo* **Nguyễn Thị Mỹ L**: Luật sư **Trần Thị C** – Công ty **L5** và công sự. Địa chỉ: **I P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk)**; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Trương Thị S**: Luật sư **Phan Thanh S1, Văn Phòng L6, Đoàn luật sư tỉnh Đ**; địa chỉ: **B H, phường B, tỉnh Đắk Lắk**.

- *Bị hại*:

Ông **Vũ Đình Ú**, sinh năm 1963; địa chỉ: **Số C Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk** – vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty TNHH T6; địa chỉ 1 H, phường B, tỉnh Đắk Lắk; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ F, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng.

+ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn Q, xã N, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

+ Ông Trương Văn N1, sinh năm 1955, nơi cư trú: C M, phường B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2023, do cần tiền tiêu xài, trả nợ và sử dụng trong sinh hoạt cá nhân, Nguyễn Công K, Tống Thị T3, Nguyễn Thị Mỹ L và Trương Thị S đã mượn, thuê xe ô tô của người quen hoặc các dịch vụ cho thuê xe ô tô tự lái, rồi đưa đi cầm cố, thế chấp. Từ ngày 18/10/2023 đến ngày 23/11/2023, các đối tượng trên đã thực hiện 05 vụ chiếm đoạt tài sản là xe ô tô của người khác. Cụ thể:

- Vụ thứ nhất: Ngày 11/10/2023, K mượn xe ô tô nhãn hiệu HONDA, loại CRV, màu trắng, biển số 47A – 084.41 của ông Vũ Đình Ú, sinh năm 1963, nơi cư trú: Số C Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để làm phương tiện đi lại. Chiếc xe này ông Ú thuê của Công ty TNHH T6, địa chỉ: A - A H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, do anh Nguyễn Thanh T1 sinh năm: 1991, trú tại: Tổ dân phố F, phường T, thành phố B là người đại diện theo pháp luật; với giá 900.000 đồng/01 ngày; xe đứng tên ông Trương Văn N1, sinh năm: 1955, trú tại: C M, thành phố B (Ông N1 cho con trai là Trương Nhuận B, sinh năm: 1979, trú tại: C M, thành phố B, chiếc xe ô tô trên để ông B kinh doanh cho thuê ô tô tự lái tại dịch vụ cho thuê xe ô tô tự lái T). Khi mượn xe, K thỏa thuận với ông Ú là tiền thuê xe kể từ ngày mượn xe, K sẽ đưa cho ông Ú để trả tiền thuê xe. Ngày 18/10/2023, K cần tiền để trả nợ và giải quyết việc cá nhân nên nảy sinh ý định chiếm đoạt xe trên, K liên hệ với ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1994, nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông là Chủ tiệm cầm đồ 89, để cầm cố xe ô tô trên. Khi gặp nhau, ông T2 hỏi K về nguồn gốc xe ô tô thì K nói dối là xe K mua lại, chưa trả hết tiền nên chưa làm thủ tục sang tên, ông T2 yêu cầu K muốn cầm cố hoặc bán xe thì phải có giấy tờ đầy đủ. Sau đó, K về nhà tại số A M, phường T, thành phố B, bàn bạc với Trương Thị S (mẹ của K) viết giả 01 giấy bán xe, đề ngày 10/8/2020, nội dung: Ông Trương Văn N1 (chủ xe), sinh năm 1968, nơi cư trú: Số C M, phường T, thành phố B bán xe ô tô biển số 47A – 084.41 cho Nguyễn Công K, giá 650.000.000 đồng. Trương Thị S viết giấy bán xe rồi ký dưới mục người bán xe tên Trương Văn N1, còn K ký dưới mục người mua xe là Nguyễn Công K. Sau đó, K điều khiển xe ô tô trên đến gặp ông T2 đưa cho ông T2 hợp đồng bán xe (giả), giấy tờ xe liên quan khác và thỏa thuận cầm cố xe ô tô biển số 47A – 084.41 cho ông T2 với giá 180.000.000 đồng; nhưng làm hợp đồng bán xe với giá 350.000.000 đồng, nếu 02 tháng sau

K không trả tiền gốc và tiền lãi thì K phải hoàn tất thủ tục sang tên cho ông T2. Sau khi nhận được số tiền 180.000.000 đồng, K sử dụng số tiền 20.000.000 đồng trả nợ cho bà B1; 120.000.000 đồng trả nợ cho ông Lê Minh T4, sinh năm 1969, trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn C, huyện C, thành phố Hà Nội; số tiền 10.500.000 đồng trả nợ cho ông Nguyễn Văn P; số tiền 4.000.000 đồng trả nợ cho ông Phạm Văn C1, sinh năm 1993, trú tại: Số A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, số tiền còn lại K sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 52/KL-HĐĐGTS ngày 07/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt (ngày 18/10/2023), chiếc xe ô tô nhãn hiệu HONDA, số loại CRV, màu trắng, biển số 47A-084.41, trị giá 400.000.000 đồng.

- Vụ thứ hai: Ngày 21/10/2023, Tổng Thị T3 và Nguyễn Công K bàn bạc với nhau thuê xe ô tô tự lái, rồi mang xe đi cầm cố, thế chấp lấy tiền. Sau đó, T3 đến Dịch vụ cho thuê xe ô tô tự lái 79, địa chỉ: Số A G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do ông Phạm Văn C1, sinh năm: 1993, trú tại: Số A T, thành phố B, làm chủ, thỏa thuận thuê 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, loại VELOZ CROSS, màu bạc, biển số 47A-474.98, thời hạn 01 tháng (từ ngày 21/10/2023 đến 21/11/2023), với giá 24.000.000 đồng/01 tháng (xe ô tô trên đứng tên bà Đặng Thị Vân A, sinh năm: 1989, trú tại: E L, phường T, thành phố B, giao cho ông Phạm Văn C1 kinh doanh dịch vụ cho thuê xe). Khi thuê được xe, T3 nhờ Đào Thị B1, sinh năm 1971, trú tại: Thôn Q, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, tìm người cầm cố thế chấp chiếc xe ô tô trên thì B1 giới thiệu ông Nguyễn Văn T2 để T3 liên hệ. Sau đó, T3 và K làm giả 01 giấy vay tiền, nội dung: Bà Đặng Thị Vân A (chủ xe) thế chấp chiếc xe ô tô biển số 47A- 474.98 để vay tiền của T3, do không có tiền trả nên phải sang tên xe ô tô trên cho T3. Sau đó, T3 đưa xe ô tô biển số 47A-474.98 và giấy vay tiền (giả) trên đến cầm cố cho Nguyễn Văn T2 với số tiền 170.000.000 đồng; thỏa thuận làm hợp đồng bán xe với giá 510.000.000 đồng, nếu 01 tháng sau T3 không trả tiền gốc và tiền lãi thì T3 phải hoàn tất thủ tục sang tên xe ô tô biển số 47A- 474.98 cho ông T2. Sau khi nhận được số tiền 170.000.000 đồng, T3 đưa cho K số tiền 100.000.000 đồng; đưa cho ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1983, trú tại: Thôn G, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông vay số tiền 15.900.000 đồng; số tiền còn lại T3 sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Tại Bản Kết luận định giá số 431/KL-HĐĐG ngày 31/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt (tháng 10/2023) chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại VELOZ CROSS, màu bạc, biển số 47A - 474.98, trị giá 575.000.000 đồng.

- Vụ thứ ba: Ngày 01/11/2023, K đến nhà ông Nguyễn Trường S2, sinh năm 1972, địa chỉ: Số F L, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thỏa thuận thuê 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, loại BT50, màu trắng, biển số 47C – 216.42, thời hạn 01 tháng (từ ngày 01/11/2023 đến ngày 01/12/2023), với giá 16.000.000 đồng/01 tháng, để làm phương tiện đi lại. Tuy nhiên, quá trình điều

tra xác định mục đích K thuê chiếc xe ô tô trên là để chiếm đoạt mang đi cầm cố. Đến ngày 08/11/2023, K điều khiển xe ô tô trên đến thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông gặp ông Nguyễn Văn P1, thỏa thuận thế chấp xe ô tô trên để vay số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền nhận được, K tiêu xài cá nhân hết.

Tại Bản kết luận định giá số 90/KL-HĐĐGTS ngày 25/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt (tháng 11/2023) chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA, số loại: BT50, màu trắng, biển số 47C-216.42, trị giá 300.000.000 đồng.

- Vụ thứ tư: Ngày 08/11/2023, K đến Cửa hàng cho thuê xe ô tô “Sơn Luân” của ông Lê Bá D2, sinh năm 1992, địa chỉ: Số C T, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, thỏa thuận thuê xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, loại COLORADO, biển số 47C-194.52, thời hạn 30 ngày (từ 08/11/2023 - 07/12/2023), với giá 800.000 đồng/01 ngày. Quá trình điều tra xác định mục đích K thuê chiếc xe ô tô trên là để chiếm đoạt mang đi cầm cố. Đến ngày 23/11/2023, K liên lạc với ông Trần Văn L2, sinh năm 1974, trú tại: Số D T, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum nhờ tìm người cầm cố xe ô tô thì được ông L2 giới thiệu ông Lê Thanh M1, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum là chủ tiệm cầm đồ, có nhận cầm cố xe ô tô chính chủ. Do đó, K lên mạng xã hội Facebook thuê người chỉnh sửa ảnh trong Căn cước công dân của ông Dương T5 ảnh của K, sau đó K tải về điện thoại in ra để đưa cho ông M1 và thỏa thuận cầm cố xe ô tô trên với giá 260.000.000 đồng, thời hạn 15 ngày. Sau khi nhận được số tiền 260.000.000 đồng, K trả nợ cho ông L2 số tiền 41.000.000 đồng; số tiền còn lại K sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Tại Bản Kết luận định giá số 03/KL-HĐĐG ngày 01/02/2024 của Hội đồng định giá thường xuyên trong tổ tụng hình sự huyện N, tỉnh Kon Tum, kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt (23/11/2023), chiếc xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại COLORADO, biển số 47C-194.52, trị giá 395.669.518 đồng.

- Vụ thứ năm: Ngày 18/11/2023, Nguyễn Thị Mỹ L đến Dịch vụ cho thuê xe ô tô tự lái “Sơn Luân”, gặp bà Lê Thị N2, sinh năm 1995 (vợ ông Lê Bá D2), thỏa thuận thuê 01 xe ô tô, nhãn hiệu Ford, loại Ranger, màu trắng, biển số 47C-193.50, với giá 1.100.000 đồng/01 ngày và đặt cọc số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi lập hợp đồng, bà N2 giao xe ô tô và giấy tờ xe cho L. Ngày 19/11/2023, L điều khiển xe ô tô đến tỉnh Kon Tum để làm thủ tục mua đất nhưng thiếu tiền nên nảy sinh ý định cầm cố xe ô tô trên. L liên lạc với ông Trần Văn L2 để hỏi người nhận cầm cố xe ô tô thì được ông L2 giới thiệu ông Đinh Quang H, sinh năm 1989, trú tại: Số C P, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum có nhận cầm cố xe chính chủ hoặc đã có giấy tờ mua, bán xe. Do đó, L liên lạc với K, nhờ K viết giả Giấy mua bán xe ô tô trên thì K đồng ý. Đến ngày 20/11/2023, K viết giả Giấy mua bán xe, với nội dung: Ông Quảng Đình L3 (chủ xe) có bán cho Nguyễn Thị Mỹ L chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, màu trắng, biển số 47C-193.50. K tự ký dưới mục người bán xe tên Quảng Đình L3 và L ký dưới mục người mua xe tên Nguyễn Thị Mỹ L. Sau đó, K điều khiển xe ô tô trên chở L và

ông L2 đến gặp ông Đình Quang H tại phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum thỏa thuận cầm cố chiếc xe ô tô biển số 47C-193.50 với số tiền 260.000.000 đồng, thời hạn 30 ngày. Sau khi nhận số tiền 260.000.000 đồng, L đưa K số tiền 3.500.000 đồng, trả nợ ông L2 số tiền 5.000.000 đồng, số tiền còn lại thì L sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Tại Bản Kết luận định giá số 112/KL-HĐ ngày 21/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố K, tỉnh Kon Tum, kết luận: Tại thời điểm bị chiếm đoạt (20/11/2023), chiếc xe ô tô, nhãn hiệu FORD, số loại RANGER, màu trắng, biển số 47C-193.50, trị giá 532.838.000 đồng.

- Tại bản Kết luận giám định số 93/KL-KTHS ngày 26/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh K, kết luận:

+ Mẫu dấu vân tay trên hợp đồng cầm đồ lập ngày 23/11/2023 (ký hiệu A2) với mẫu dấu vân tay ngón trỏ phải trên thẻ CCCD Nguyễn Công K (ký hiệu A1), mẫu dấu vân tay ngón trỏ phải trên tờ khai CMND Nguyễn Công K (ký hiệu A4) và mẫu dấu vân tay ngón trỏ phải trên phiếu thu thập thông tin CCCD Nguyễn Công K (ký hiệu A5), là của cùng một người in ra.

+ Mẫu dấu vân tay trên hợp đồng cho thuê xe tự lái lập ngày 08/11/2023 (ký hiệu A3) với mẫu dấu vân tay ngón trỏ phải trên thẻ CCCD Nguyễn Công K (ký hiệu A1), mẫu dấu vân tay ngón trỏ phải trên tờ khai CMND Nguyễn Công K (ký hiệu A4) và mẫu dấu vân tay ngón trỏ phải trên phiếu thu thập thông tin CCCD Nguyễn Công K (ký hiệu A5), là của cùng một người in ra.

- Tại Bản Kết luận giám định số 94/KL-KTHS ngày 27/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh K, kết luận: Căn cước công dân số 067094000042, cấp ngày 16/8/2022, mang tên NGUYỄN CÔNG K, ngày sinh 30/12/1994, nơi thường trú: Thôn A, H, Buôn M, Đắk Lắk (ký hiệu A1) là thật.

- Tại Bản kết luận giám định số: 109/KL-KTHS ngày 15/4/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh K, kết luận:

+ Chữ viết phần nội dung (trừ các chữ nội dung "TK: 9587037777 VCB", "Trần Văn L2", "Người làm chứng"), chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mỹ L trên 01 "Giấy mượn tiền" đề ngày 20/11/2023 có chữ viết phần nội dung, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mỹ L (ký hiệu A1) và 01 "Giấy mua bán xe" đề ngày 06/9/2022 có chữ viết phần nội dung, chữ ký đứng tên Q L3 dưới mục "Người bán", chữ ký đứng tên "Nguyễn Thị Mỹ L" dưới mục "Người mua" (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Mỹ L trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người viết, ký ra.

+ Chữ viết phần nội dung, chữ viết "Q" dưới mục "Người bán" và tại vị trí dưới cùng trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) (trừ chữ "Nguyễn Thị O" dưới mục "Người làm chứng") với chữ viết của Quảng Đình L3 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M4; M5; M6; M7; M8) không phải do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Q L3 dưới mục "Người bán" và tại vị trí dưới cùng

trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) với chữ ký của **Quảng Đình L3** trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M4, M5; M6; M7, M8) khác dạng, không có giá trị để kết luận giám định. Căn cứ Khoản 2, Điều 11 Luật Giám định tư pháp 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), **Phòng K2 - Công an tỉnh K** từ chối giám định theo nội dung yêu cầu nêu trên.

- Tại Bản kết luận giám định số: 172/KL-KTHS ngày 31/5/2024 của **Phòng K2 Công an tỉnh K**, kết luận:

+ Chữ viết phần nội dung; chữ viết “**Q**” dưới mục “Người bán” và tại vị trí dòng cuối cùng trên tài liệu cần giám định Giấy mua bán xe đề ngày 06/9/2022 (ký hiệu A1) với chữ viết của **Nguyễn Công K** trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1; M2; M3) do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký đứng tên **Quảng Đình L3** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) với chữ ký của **Nguyễn Công K** trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1; M2; M3) khác dạng, không có giá trị để kết luận giám định. Căn cứ Khoản 1, Điều 24 Luật Giám định tư pháp 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), **Phòng K2 - Công an tỉnh K** từ chối giám định yêu cầu này.

- Tại bản Kết luận giám định số 551/KL-KTHS ngày 24/4/2024 của **Phòng K2 Công an tỉnh Đ**, kết luận:

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ viết bắt đầu bằng các chữ “**C2...**” và kết thúc bằng các chữ “...phải giao quyền tranh chấp bằng pháp luật” trên tài liệu cần giám định 01 giấy vay tiền đề ngày 09/10/2023, số tiền 260.000.000 đồng người cho vay mang tên **Tổng Thị T3**, người vay mang tên **Đặng Thị Vân A** (ký hiệu A1) so với chữ viết mang tên **Nguyễn Công K** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) có phải do cùng một người viết ra hay không.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên **Tổng Thị T3** dưới mục “Người Cho Vay” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết mang tên **Tổng Thị T3** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên **Đặng Thị Vân A** dưới mục “Người Vay” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết mang tên **Đặng Thị Vân A** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

- Tại bản Kết luận giám định số 759/KL-KTHS ngày 21/6/2024 của **Phòng K2 Công an tỉnh Đ**, kết luận: Chữ viết phần nội dung 01 giấy vay tiền đề ngày 09/10/2023, số tiền 260.000.000 đồng người cho vay mang tên **Tổng Thị T3**, người vay mang tên **Đặng Thị Vân A**, người làm chứng mang tên **Phan Thanh L4** (ký hiệu A1) so với chữ viết phần nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1), do cùng một người viết ra.

- Tại bản Kết luận giám định số 1315/KL-KTHS ngày 30/8/2024 của **Phòng K2 Công an tỉnh Đ**, kết luận: Chữ viết trên tài liệu cần giám định 01 tờ giấy kê ô ly, đầu bằng các chữ “**C2...**” và kết thúc bằng các chữ “...tên cho **K**

nếu đã cam kết. **Trương Văn N1** (ký hiệu A1) (trừ chữ viết có nội dung “**Nguyễn Công K**” dưới mục “Người mua” và chữ viết “**Nguyễn Thị H1**”, dưới mục “Người làm chứng”) so với chữ viết mang tên **Trương Thị S** trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M3) là do cùng một người viết ra.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2025/HSST ngày 16-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Công K** phạm về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Bị cáo **Tổng Thị T3** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015;

Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bị cáo **Trương Thị S** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Điều luật áp dụng và mức hình phạt:

2.1- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo **Nguyễn Công K** 14 (mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo **Nguyễn Công K** 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam

Áp dụng khoản 1 Điều 55 BLHS năm 2015, tổng hợp hình phạt của 02 tội xử phạt bị cáo **Nguyễn Công K** 27 (hai mươi bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam

2.2- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo **Tổng Thị T3** 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 56 BLHS năm 2015, tổng hợp hình phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, tại Bản án số: 40/2022/HS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông. Buộc **Tổng Thị T3** phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 13 (mười ba) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam

2.3- Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** 12 (mười hai) năm về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam

2.4- Áp dụng khoản 3 Điều 175, điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS năm

2015, xử phạt bị cáo **Trương Thị S** 10 (mười) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 56 BLHS năm 2015, tổng hợp hình phạt 01 năm tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 60/2023/HSPT ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và hình phạt 01 năm tù của Bản án phúc thẩm số 20/2023/HS-PT ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Buộc bị cáo **Trương Thị S** phải chấp hành hình phạt chung của 03 bản án là 12 (mười hai) năm tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần hình phạt đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 14-4-2025 bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** kháng cáo xin giảm hình phạt; kèm theo đơn kháng cáo là đơn xin giảm nhẹ hình phạt của người liên quan ông **Đinh Quang H**.

Ngày 17-4-2025 bị cáo **Trương Thị S** kháng cáo đề nghị xem xét lại hành vi của mình; nêu lý do kháng cáo là việc viết giấy bán xe của ông **Trương Văn N1** và **Nguyễn Công K** bị cáo không biết; việc **K** và ông **Ú** thuê xe như thế nào, tiền giao dịch như thế nào bị cáo cũng không biết; việc **K** đi cầm xe bị cáo cũng không biết. Yêu cầu cho đối chất với ông **Ú** và **Nguyễn Công K**.

Ngày 22-4-2025 bị cáo **Nguyễn Công K** kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và đề nghị xem xét lại hành vi của bị cáo **Trương Thị S**; nêu lý do kháng cáo là toàn bộ quá trình chiếm đoạt chiếc xe ô tô 47A-08441 của ông **Ú** thì bà **Trương Thị S** không hề biết; trước đây do khi bị bắt bị cáo hoảng loạn nên khai báo chưa chính xác; bị cáo nhờ một người quen biết viết hộ giấy bán xe ô tô của ông **Trương Văn N1**; bà **S** cũng không có chiếm đoạt tiền, nhưng bị xử phạt tù là không phù hợp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo **Nguyễn Công K** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đồng thời có ý kiến là ông **Nguyễn Trường S2** có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo **Trương Thị S** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các Bị cáo kháng cáo nhưng không có cơ sở để xem xét; bị cáo **S** thì đã được giám định chữ ký chữ viết là của bị cáo; do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên tội danh và hình phạt đối với các bị cáo **Trương Thị S**, **Nguyễn Công K**, **Nguyễn Thị Mỹ L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân và Toà án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Xem xét về hành vi phạm tội và tội danh:

[2.1] Về hành vi phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Ngày 18/10/2023, sau khi mượn được chiếc xe ô tô BKS 47A - 084.41 từ ông **Vũ Đình Ú** để sử dụng làm phương tiện đi lại. Sau đó, bị cáo **Nguyễn Công K** đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe trên, **K** đã bàn bạc và với **Trương Thị S** (là mẹ của **K**) viết giả tờ giấy bán xe ghi ngày 10/8/2020 rồi mang đi cầm cố để tiêu xài cá nhân.

Kháng cáo của bị cáo **Trương Thị S** cho rằng bị cáo không biết việc ghi giấy, không có mục đích chiếm đoạt. Nhưng tại bản Kết luận giám định số 1315/KL-KTHS ngày 30/8/2024 của **Phòng K2 Công an tỉnh Đ**, kết luận đối với Giấy bán xe ngày 10/8/2020: Chữ viết trên tài liệu cần giám định 01 tờ giấy kẻ ô ly, đầu bằng các chữ “**C2...**” và kết thúc bằng các chữ “...tên cho **K** như đã cam kết. **Trương Văn N1** (ký hiệu A1) (trừ chữ viết có nội dung “**Nguyễn Công K**” dưới mục “Người mua” và chữ viết “**Nguyễn Thị H1**”, dưới mục “Người làm chứng”) so với chữ viết mang tên **Trương Thị S** trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M3) là do cùng một người viết ra.

Bị cáo **S** đề nghị được đối chất với bị hại, tuy nhiên trong vụ việc này, chỉ bị cáo và bị cáo **K** thực hiện ghi giả giấy tờ để tạo niềm tin cho bị hại, ông **Ú** không thể biết. Hành vi giúp sức của bị cáo **S** đã tạo điều kiện cho bị cáo **K** chiếm đoạt của ông **Ú** số tiền 400.000.000 đồng.

Đối với hành vi của bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L**, ngày 20/11/2023, sau khi thuê chiếc xe ô tô BKS 47C-193.50 của ông **Lê Bá D2** để sử dụng làm phương tiện đi lại. Sau đó, bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe trên, **L** đã bàn bạc với **Nguyễn Công K** làm giả Giấy mua bán xe rồi mang đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân. Như vậy, hành vi của bị cáo **Nguyễn Công K** tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS 47C-193.50 của ông **Lê Bá D2** có giá trị là: 532.838.000 đồng (vụ thứ năm).

[2.2] Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Ngày 21/10/2023, **Nguyễn Công K** và **Tổng Thị T3** đã cùng nhau thống nhất, bàn bạc thuê ô tô BKS 47A-474.98 của ông **Phạm Văn C1** và làm giả Giấy vay tiền, thỏa thuận làm hợp đồng bán xe đến cầm cố xe để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Như vậy, hành vi của bị cáo **Nguyễn Công K** tham gia với vai trò đồng phạm với bị cáo **Tổng Thị T3** chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS 47A-474.98 của

ông **Phạm Văn C1**, trị giá: 575.000.000 đồng (vụ thứ hai).

Ngày 01/11/2023 và ngày 08/11/2023, **Nguyễn Công K** tiếp tục đưa ra thông tin gian dối lừa đảo chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS 47C-216.42 của ông **Nguyễn Trường S2** trị giá: 300.000.000 đồng (vụ thứ ba) và chiếm đoạt chiếc xe BKS 47C-194.52, trị giá: 395.669.518 đồng của ông **Lê Bá D2** (vụ thứ tư).

Tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt là : **2.203.507.518 đồng** (*Hai tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, năm trăm linh bảy nghìn năm trăm mười tám đồng*).

[2.3] Do đó, hành vi nêu trên của bị cáo **Nguyễn Công K** đã phạm về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự; Bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự; bị cáo **Trương Thị S** đồng phạm giúp sức với bị cáo **K** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Như vậy, hành vi của bị cáo **Trương Thị S** tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo **Nguyễn Công K** chiếm đoạt chiếc xe ô tô BKS 47A-084.41 của ông **Vũ Đình Ú** có giá trị là 400.000.000 đồng (Ở vụ thứ nhất). Kháng cáo của bị cáo **S** và bị cáo **K** cùng đề nghị xem xét về hành vi phạm tội và tội danh đối với bị cáo **Trương Thị S** không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xem xét về hình phạt:

Xét về tính chất vụ án do các bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền và sở hữu tài sản hợp pháp của người khác mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự của địa phương. Các bị cáo biết được rằng tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm chiếm đoạt tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị, nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội.

Trong vụ án này bị cáo **K** và bị cáo **L** chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn; bị cáo **K** phạm tội nhiều lần và phạm nhiều tội.

Bị cáo **Trương Thị S** là đồng phạm giúp sức cho bị cáo **K** chiếm đoạt chiếc xe ô tô nhãn hiệu HONDA, số loại CRV, màu trắng, biển số 47A-084.41, giá trị 400.000.000 đồng của ông **Vũ Đình Ú**.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo **Nguyễn Công K** phạm tội nhiều lần nên bị áp dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; bị cáo **Trương Thị S** có 02 tiền án, phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm nên bị cáo **Trương Thị S** bị áp dụng điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo **Nguyễn Công K**, **Nguyễn Thị Mỹ L** thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **K** khắc phục hậu quả một phần thiệt hại cho người bị hại nên được áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm

nhẹ để quyết định các mức hình phạt phù hợp với từng bị cáo, bảo đảm cho việc đấu tranh và phòng ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo kháng cáo.

[4] Các nội dung khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí hình sự sơ thẩm; các bị cáo **Nguyễn Công K**, **Nguyễn Thị Mỹ L** và bị cáo **Trương Thị S** mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Công K**, **Nguyễn Thị Mỹ L** và **Trương Thị S**; giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2025/HSST ngày 16-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với các bị cáo **Nguyễn Công K**, **Nguyễn Thị Mỹ L** và **Trương Thị S**.

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo **Nguyễn Công K** 14 (mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo **Nguyễn Công K** 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 BLHS năm 2015, tổng hợp hình phạt của 02 tội xử phạt bị cáo **Nguyễn Công K** 27 (hai mươi bảy) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam.

2.2- Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Mỹ L** 12 (mười hai) năm về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam

2.3- Áp dụng khoản 3 Điều 175, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo **Trương Thị S** 10 (mười) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt 01 năm tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 60/2023/HSPT ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và hình phạt 01 năm tù của Bản án phúc thẩm số 20/2023/HS-PT ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Buộc bị cáo **Trương Thị S** phải chấp hành hình phạt chung của 03 bản án là 12 (mười hai) năm tù.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm (và Thông báo sửa

chữa, bổ sung bản án số 21/2025/TB-TA ngày 07/5/2025) không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm các bị cáo **Nguyễn Công K**, **Nguyễn Thị Mỹ L** và **Trương Thị S**, mỗi người phải chịu 200.000 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC - Vụ I;
- Viện công tố, KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam thuộc CA tỉnh Đắk Lắk
(02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long